|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH HẬU GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/QĐ-UBND | *Hậu Giang, ngày tháng năm 2020* |

 **QUYẾT ĐỊNH**

**Dự thảo lần 2**

**Về việc ban hành Quy định mật độ chăn nuôi**

 **trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luậtngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số* [*13/2020/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=29/2011/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNNPTNT ngày tháng năm 2020,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mật độ chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban,ngành tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** * VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
* Bộ Nông nghiệp và PTNT;
* Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
* TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
* VP. TU và các Ban đảng;
* VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
* UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
* Như Điều 4;
* Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
* Công báo tỉnh;
* Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
* Lưu: VT.
 | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH**  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH HẬU GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND*

 *ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mật độ chăn nuôi và các nội dung có liên quan đến mật độ chăn nuôitrên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 3.Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị vật nuôi:* Là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500kg khối lượng vật nuôi sống;

2. *Mật độ chăn nuôi:* Được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi/ha đất nông nghiệp các loại;

3. *Hệ số đơn vị vật nuôi:* Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi;

*4. Chăn nuôi trang trại quy mô lớn:* Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;

*5. Chăn nuôi trang trại quy mô vừa:* Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;

*6. Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ:* Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;

*7. Chăn nuôi nông hộ:* Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

**Chương II**

**ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

# **Điều 4. Quy mô chăn nuôi**

Nguyên tắc xác định quy mô chăn nuôi; quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm; quản lý quy mô chăn nuôi; hệ số đơn vị vật nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

**Điều 5. Quy định mật độ chăn nuôi**

1. Căn cứ quy định tại Phụ lục VI: Mật độ chăn nuôi các vùng (ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP)mật độ chăn nuôi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1,0 (ĐVN/ha).

**Bảng 1: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi**

| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lợn:** |   |   |   |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 |
| 2 | Lợn thịt: |   |   |   |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 |
| 3 | Lợn nái: |   |   |   |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 |
| **II** | **Gia cầm:** |   |   |   |
| 5 | Gà: |   |   |   |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 5.2 | Gà công nghiệp: |   |   |   |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6 | Vịt: |   |   |   |
| 6.1 | Vịt hướng thịt: |   |   |   |
| 6.1.1 | Vịt nội | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6.1.2 | Vịt ngoại | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 6.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |
| 9 | Chim cút | 0,15 | 0,0003 | 3333 |
| 10 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |
| 11 | Đà điểu | 80 | 0,16 | 6 |
| **III** | **Bò:** |   |   |   |
| 12 | Bê dưới 6 tháng tuổi | 100 | 0,2 | 5 |
| 13 | Bò thịt: |   |   |   |
| 13.1 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 |
| 13.2 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 |
| 14 | Bò sữa | 500 | 1 | 1 |
| **IV** | **Trâu** |  |  |  |
| 15 | Nghé dưới 6 tháng tuổi | 120 | 0,24 | 4 |
| 16 | Trâu | 350 | 0,7 | 1 |
| **V** | **Gia súc khác:** |   |   |   |
| 17 | Ngựa | 200 | 0,4 | 3 |
| 18 | Dê | 25 | 0,05 | 20 |
| 19 | Cừu | 30 | 0,06 | 17 |
| 20 | Thỏ | 2,5 | 0,005 | 200 |
| **VI** | **Hươu sao** | 50 | 0,1 | 10 |

Công thức tính:

- Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

- Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

**ĐVN = HSVN x Số con**

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số vật nuôi.

Theo Khoản4, Điều 22 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, mật độ Chăn nuôi của địa phương không vượt quá mật độ Chăn nuôi của vùng, do đó mật độ Chăn nuôi của tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2020 - 2030 và các năm tiếp theo không vượt quá 1,0 (ĐVN/ha). Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái của tỉnh, mật độ chăn nuôi của tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; mật độ chăn nuôi của các xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

Mật độ chăn nuôi được tính bằng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp các loại. Trong quy định này mật độ chăn nuôi được tính trên một diện tích tối thiểu là một đơn vị hành chính cấp xã.

Mật độ chăn nuôi của huyện, thị xã, thành phố là số bình quân mật độ chăn nuôi của tổng các đơn vị xã, phường, thị trấn của huyện,thị xã, thành phố hiện có

Mật độ chăn nuôi của tỉnh là số bình quân mật độ chăn nuôi của tổng các đơn vị huyện, thị xã, thành phố hiện có.

**Bảng 2: Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và huyện, thị xã, thành phố**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Mật độ năm 2019** | **Mật độ năm 2020** | **Mật độ năm 2025** | **Mật độ năm 2030** | **Mật độ sau năm 2030** | **Diện tích đất nông nghiệp (ha)** |
| 1 | Thành phố Vị Thanh | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,5 | 0,6 | 8.505 |
| 2 | Thành phố Ngã Bảy | 0,5 | 0,6 | 0,7 | 0,7 | 0,7 | 6.379 |
| 3 | Huyện Châu Thành A | 0,3 | 0,2 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 13.303 |
| 4 | Huyện Châu Thành | 0,3 | 0,1 | 0,5 | 0,7 | 0,7 | 11.070 |
| 5 | Huyện Phụng Hiệp | 0,3 | 0,2 | 0,7 | 1,0 | 1,2 | 43.785 |
| 6 | Huyện Vị Thủy | 0,3 | 0,2 | 0,6 | 1,0 | 1,2 | 23.626 |
| 7 | Huyện Long Mỹ | 0,8 | 0,4 | 1,0 | 1,2 | 1,4 | 22.789 |
| 8 | TX. Long Mỹ | 0,6 | 0,4 | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 12.924 |
| **Mật độ bình quân trên** **địa bàn tỉnh** | **0,4** | **0,3** | **0,6** | **0,8** | **1,0** | **142,381** |

Mật độ chăn nuôi cấp xã là tổng đơn vị vật nuôi cấp xã chia cho tổng diện tích đất nông nghiệp các loại (ha) cấp xã.

**Bảng 3: Mật độ chăn nuôi trên địa bàn xã, phường, thị trấn**

| **STT** | **Đơn vị** | **Mật độ năm 2020** | **Mật độ năm 2025** | **Mật độ năm 2030** | **Mật độ sau năm 2030** | **Diện tích đất nông nghiệp (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. Thành phố Vị Thanh** | **0,3** | **0,3** | **0,5** | **0,6** | **8.505,3** |
| 1 | Phường III | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 855 |
| 2 | Phường IV | 0,8 | 0,2 | 0,8 | 0,8 | 276 |
| 3 | Phường V | 0,5 | 0,3 | 0,6 | 0,7 | 329,3 |
| 4 | Phường VII | 0,4 | 0,3 | 0,6 | 0,7 | 384,5 |
| 5 | Xã Vị Tân | 0,1 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 1.907,4 |
| 6 | Xã Hỏa Lựu | 0,2 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 1.506,9 |
| 7 | Xã Hỏa Tiến | 0,2 | 0,4 | 0,5 | 0,6 | 1.662 |
| 8 | Xã Tân Tiến | 0,1 | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 1.584,2 |
| **II. Thành phố Ngã Bảy** | **0,6** | **0,7** | **0,7** | **0,7** | **6.378,4** |
| 9 | Phường Hiệp Lợi | 0,8 | 0,8 | 0,7 | 0,7 | 1.266,1 |
| 10 | Phường Lái Hiếu | 0,1 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 670 |
| 11 | Phường Ngã Bảy | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 209,6 |
| 12 | Xã Tân Thành | 0,1 | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 1.295,4 |
| 13 | Xã Đại Thành | 0,2 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 2.040 |
| 14 | Phường Hiệp Thành | 2,1 | 2,1 | 2,1 | 2,1 | 897, 3 |
| **III. Huyện Long Mỹ** | **0,4** | **1,0** | **1,2** | **1,4** | **22.789,4** |
| 15 | Xã Thuận Hưng | 0,5 | 0,9 | 1,0 | 1,2 | 2.068,4 |
| 16 | Xã Thuận Hòa | 0,6 | 1,0 | 1,1 | 1,3 | 2.553,4 |
| 17 | Xã Vĩnh Thuận Đông | 0,2 | 1,0 | 1,2 | 1,4 | 2.732,9 |
| 18 | Thị trấn Vĩnh Viễn | 0,2 | 1,0 | 1,4 | 1,5 | 3.406,1 |
| 19 | Xã Vĩnh Viễn A | 0,1 | 0,9 | 1,0 | 1,3 | 2.445,9 |
| 20 | Xã Lương Tâm | 0,4 | 0,9 | 1,2 | 1,4 | 2.687,5 |
| 21 | Xã Lương Nghĩa | 0,4 | 0,9 | 1,1 | 1,3 | 2.650,9 |
| 22 | Xã Xà Phiên | 0,6 | 1,0 | 1,2 | 1,6 | 4.244,3 |
| **IV. Huyện Vị Thủy** | **0,2** | **0,6** | **1,0** | **1,2** | **23.626** |
| 23 | Thị trấn Nàng Mau | 0,02 | 0,1 | 0,3 | 0,4 | 3.614 |
| 24 | Xã Vị Thủy | 0,1 | 0,6 | 0,9 | 1,0 | 1.680,5 |
| 25 | Xã Vị Trung | 0,2 | 0,5 | 0,9 | 1,1 | 1.921,4 |
| 26 | Xã Vị Thắng | 0,3 | 0,4 | 1,1 | 1,3 | 1.999,9 |
| 27 | Xã Vị Bình | 0,3 | 0,7 | 0,9 | 1,1 | 1.851,3 |
| 28 | Xã Vị Thanh | 0,3 | 0,7 | 0,9 | 1,1 | 1.779 |
| 29 | Xã Vị Đông | 0,2 | 0,5 | 1,0 | 1,2 | 2.692,1 |
| 30 | Xã Vĩnh Tường | 0,2 | 0,7 | 1,3 | 1,6 | 3.025,1 |
| 31 | Xã Vĩnh Trung | 0,2 | 0,6 | 1,2 | 1,5 | 2.992,6 |
| 32 | Xã Vĩnh Thuận Tây | 0,2 | 0,8 | 1,0 | 1,2 | 2.070,1 |
| **V. Huyện Châu Thành** | **0,1** | **0,5** | **0,7** | **0,7** | **11.070,1** |
| 33 | Xã Đông Thạnh | 0,1 | 0,5 | 0,7 | 0,7 | 1.437,3 |
| 34 | Xã Đông Phước A | 0,1 | 0,5 | 0,7 | 0,7 | 1.442,3 |
| 35 | Xã Đông Phước | 0,1 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 2.043,9 |
| 36 | Thị trấn Ngã Sáu | 0,1 | 0,3 | 0,6 | 0,6 | 1.130 |
| 37 | Xã Phú Hữu | 0,1 | 0,6 | 0,8 | 0,8 | 1.643,9 |
| 38 | Xã Phú Tân | 0,1 | 0,5 | 0,8 | 0,8 | 1.558,9 |
| 39 | Thị trấn Mái Dầm | 0,1 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 910,5 |
| 40 | Xã Đông Phú | 0,3 | 0,3 | 0,4 | 0,4 | 903,3 |
| **VI. Huyện Phụng Hiệp** | **0,2** | **0,7** | **1,0** | **1,2** | **43.784,4** |
| 41 | Thị trấn Cây Dương | 0,1 | 0,4 | 0,7 | 0,8 | 1.295,9 |
| 42 | Thị trấn Kinh Cùng | 0,6 | 0,8 | 0,7 | 0,8 | 1.088,5 |
| 43 | Thị trấn Búng Tàu | 0,2 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 1.328,9 |
| 44 | Xã Phụng Hiệp | 0,1 | 0,6 | 0,9 | 0,9 | 1.537,8 |
| 45 | Xã Tân Long | 0,4 | 0,7 | 1,0 | 1,1 | 1.945,3 |
| 46 | Xã Long Thạnh | 0,2 | 0,6 | 1,1 | 1,2 | 2.291,3 |
| 47 | Xã Thạnh Hòa | 0,1 | 0,7 | 1,2 | 1,3 | 3.009,4 |
| 48 | Xã Bình Thành | 0,1 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 2.143,8 |
| 49 | Xã Tân Bình | 0,4 | 0,9 | 1,2 | 1,4 | 3.407,1 |
| 50 | Xã Hòa An | 0,2 | 0,6 | 1,2 | 1,4 | 4.316,5 |
| 51 | Xã Hòa Mỹ | 0,3 | 0,7 | 1,2 | 1,4 | 4.488,2 |
| 52 | Xã Hiệp Hưng | 0,2 | 0,8 | 1,2 | 1,4 | 4.985,1 |
| 53 | Xã Tân Phước Hưng | 0,2 | 0,6 | 1,2 | 1,4 | 3.966,9 |
| 54 | Xã Phương Bình | 0,1 | 0,9 | 1,4 | 1,6 | 5.302,6 |
| 55 | Xã Phương Phú | 0,2 | 0,8 | 0,9 | 1,0 | 2.677,1 |
| **VII. Huyện Châu Thành A** | **0,2** | **0,6** | **0,8** | **0,9** | **13.302,7** |
| 56 | Xã Nhơn Nghĩa A | 0,2 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 1.378,9 |
| 57 | Thị trấn Rạch Gòi | 0,2 | 0,4 | 0,6 | 0,9 | 1.010,2 |
| 58 | Xã Tân Phú Thạnh | 0,1 | 0,4 | 0,6 | 0,7 | 1.084,3 |
| 59 | Xã Tân Hòa | 0,4 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 1.316 |
| 60 | Xã Trường Long Tây | 0,2 | 0,7 | 0,9 | 1,0 | 2.002,4 |
| 61 | Xã Trường Long A | 0,2 | 0,8 | 1,0 | 1,1 | 2.509,8 |
| 62 | Thị trấn Một Ngàn | 0,3 | 0,4 | 0,6 | 0,7 | 645,9 |
| 63 | Xã Thạnh Xuân | 0,1 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 1.570,8 |
| 64 | Thị trấn Cái Tắc | 0,2 | 0,6 | 0,8 | 0,9 | 570,9 |
| 65 | Thị trấn Bảy Ngàn | 0,2 | 0,4 | 0,6 | 0,7 | 1.213,5 |
| **VIII. Thị xã Long Mỹ** | **0,4** | **0,7** | **0,8** | **0,9** | **12.924,1** |
| 66 | Phường Trà Lồng | 0,6 | 0,4 | 0,5 | 0,9 | 360 |
| 67 | Phường Vĩnh Tường | 0,3 | 0,6 | 0,7 | 0,8 | 839,2 |
| 68 | Phường Thuận An | 0,8 | 0,6 | 0,7 | 0,9 | 978,7 |
| 69 | Xã Long Trị | 0,2 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 1.804,4 |
| 70 | Xã Long Trị A | 0,4 | 0,8 | 0,9 | 0,9 | 1.757 |
| 71 | Xã Long Phú | 0,4 | 0,9 | 0,9 | 1,2 | 2.318,1 |
| 72 | Xã Long Bình | 0,1 | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 1.375,7 |
| 73 | Xã Tân Phú | 0,5 | 0,9 | 0,9 | 1,1 | 2.273,8 |
| 74 | Phường Bình Thạnh | 0,2 | 0,7 | 0,8 | 0,8 | 1.217,2 |
| Mật độ trung bình | **0,3** | **0,6** | **0,8** | **1,0** | **142.381** |

2. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi của tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

**Điều 6. Điều kiện chăn nuôi tập trung quy mô trang trại**

1. Vị trí xây dựng không nằm trong khu vực nội thành, nội thị, khu dân cư tập trung, không thuộc khu vực cấm nuôi và phải phù hợp với quy hoạch của địa phương; đảm bảo đủ khoảng cách an toàn đến các đối tượng bị ảnh hưởng do hoạt động chăn nuôi; cách các nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại theo quy định.

2. Trước khi xây dựng cơ sở chăn nuôi tập trung phải có ý kiến của UBND cấp huyện về vị trí xây dựng; lập thủ tục về cấp phép xây dựng; đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định Luật Bảo vệ môi trường; lập thủ tục về đăng ký kinh doanh đối với cá nhân, hoặc lập thủ tục xin chủ trương đầu tư đối với tổ chức .

3. Trang bị chuồng trại đảm bảo để vật nuôi phát triển tốt; bố trí đầy đủ các khu vực phục vụ các công trình hỗ trợ cho hoạt động chăn nuôi; có đủ diện tích đất để xử lý dịch bệnh trong khu vực riêng biệt, hạn chế thấp nhất dịch bệnh xảy ra trên diện rộng; đảm bảo các điều kiện về an toàn sinh học trong chăn nuôi.

4. Qui mô trang trại có số lượng vật nuôi nằm trong mức cho phép so với với mật độ chăn nuôi của xã, phường, thị trấn được quy định; quản lý tốt nguồn nước cho vật nuôi uốngvà nguồn nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định.

5. Hồ sơ năng lực quản lý, hồ sơ quản lý quá trình hoạt động chăn nuôi: quản lý con giống; quản lý thức ăn chăn nuôi; quản lý thuốc thú y, vắc-xinvà thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu một năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

6. Tổ chức,cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định.

**Điều 7. Kê khai hoạt động chăn nuôi**

Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi về loại, số lượng vật nuôi theo quy định. Cụ thể:

**Bảng 4: Loại vật nuôi và số lượng vật nuôi tối thiểu phải kê khai**

| **TT** | **Loại vật nuôi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Gia súc** |  |  |
| 1 | Trâu | Con | 01 |
| 2 | Bò | Con | 01 |
| 3 | Ngựa | Con | 01 |
| 4 | Dê | Con | 05 |
| 5 | Cừu | Con | 05 |
| 6 | Thỏ | Con | 25 |
| 7 | Lợn thịt | Con | 05 |
| 8 | Lợn nái | Con | 01 |
| 9 | Lợn đực giống | Con | 01 |
| **II** | **Gia cầm** |  |  |
| 1 | Gà | Con | 20 |
| 2 | Vịt | Con | 20 |
| 3 | Ngan | Con | 20 |
| 4 | Ngỗng | Con | 20 |
| 5 | Đà điểu | Con | 01 |
| 6 | Chim cút | Con | 100 |
| 7 | Bồ câu | Con | 30 |
| **III** | **Động vật khác** |  |  |
| 1 | Hươu sao | Con | 01 |
| 2 | Chim yến | Nhà | 01 |
| 3 | Ong mật | Đàn | 15 |
| 4 | Chó | Con | 01 |
| 5 | Mèo | Con | 01 |
| 6 | Dông | Con | 10 |
| 7 | Vịt trời | Con | 20 |
| 8 | Dế | m2 | 05 |
| 9 | Bò cạp | m2 | 01 |
| 10 | Tằm | Ổ | 50 |
| 11 | Giun quế (trùn quế) | m2 | 05 |
| 12 | Rồng đất | Con | 50 |

Tổ chức, cá nhân chăn nuôi thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi từ ngày 25 đến ngày 30 của tháng cuối quý theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này

**Điều 8. Quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại**

1. Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi trang trại

a) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

b) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

2. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét.

3. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 300 mét.

4. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

5. Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của ngành.

b) Tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét Quyết định sửa đổi bổ sung mật độ chăn nuôi khi có nhu cầu.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Hậu Giang:

Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Sở Tài chính:

Xem xét, cấp kinh phí cho công tác điều tra tổng đàn, thẩm định mật độ chăn nuôivà các công tác khác có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Xem xét sự phù hợp quy hoạch khi tham mưu UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án trang trại chăn nuôi quy mô lớn trên địa bàn tỉnh;

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chính sách về đất đai cho các tổ chức, cá nhân thuê đất phát triển chăn nuôi phù hợp với quy định này.

b) Định kỳ phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường của các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

5. Cục Thống kê:

a) Cung cấp số liệu tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tính mật độ chăn nuôi.

b) Chỉ đạo Chi cục Thống kê phối hợp với phòng Nông nghiệp, phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện rà soát thống kê tổng đàn chăn nuôi định kỳ 2 lần/năm

6. Trách nhiệm chung của các sở, ban, ngành tỉnh:

a) Ngoài những nhiệm vụ cụ thể được nêu tại Quy định này, theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị có trách nhiệm phối hợp hoặc giải quyết cụ thể từng sự việc liên quan đên ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Các sở, ban, ngành khác chưa giao nhiệm vụ cụ thể tại Quy định này có trách nhiệm phối hợp, tham gia thực hiện công tác có liên quan đến hoạt động chăn nuôi đối với nội dung có liên quan thuộc chức năng quản lý Nhà nước của cơ quan, đơn vị mình.

**Điều 10. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

1. Căn cứ mật độ chăn nuôi của địa phương xác định quy mô chăn nuôi phát triển, đầu tư không vượt quá mật độ chăn nuôi đã đươc quy định.

2. Tổ chức tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa phương thực hiện tốt Luật chăn nuôi và Nghị định số 13/2020/NĐ-CPvà các quy định hiện hành.

3. Đình kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công tác triển khai thực hiện Quy định này

**Điều 11.Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tổ chức tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa phương thực hiện tốt Quy định này.

2. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định.

3. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về hoạt động chăn nuôi tại địa phương.

**Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh**

1.Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đã thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật;

b) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đên hoạt động chăn nuôi;

c) Được tập huấn, đào tạo về chăn nuôi;

d) Quảng bá sản phẩm theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi;

c) Xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật về bảo vệ bảo vệ môi trường;

d) Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, phối hợp các cơ quan liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo kịp thời./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục I:**

**MẪU KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày … tháng … năm 2020 của Ủy bản nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

--------------------

KÊ KHAI HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Tên chủ hộ:.....................

Địa chỉ:.................

Số điện thoại (nếu có):............

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số****TT** | **Loại vật nuôi trong quý** | **Đơn vị tính** | **Số lượng nuôi trong quý** | **Mục đích nuôi** | **Thời gian bắt đầu nuôi** | **Dự kiến thời gian xuất** | **Số lượng vật nuôi xuất trong quý (con)** | **Sản lượng vật****nuôi xuất trong quý (kg)** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Ghi chú***: Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi nộp bản kê khai trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thư điện tử, email, fax.  | *..., Ngày tháng năm .....*Họ và tên chủ hộ*(Ký, ghi rõ họ tên*) |